

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2012/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2012

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết thi hành một số điều của
Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 30 tháng 6 năm 2011;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sau đây viết gọn là Pháp lệnh) về các hành vi bị nghiêm cấm; mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong trường hợp đặc biệt; trách nhiệm của người được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; nhập khẩu vũ khí thể thao, phân loại vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; trang bị, quản lý vũ khí thô sơ; việc nổ súng khi thi hành nhiệm vụ độc lập; cơ sở, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí; quản lý, sử dụng vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.

2. Việc quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế cư trú, nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự quy định tại Khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh là loại vũ khí khi sử dụng có khả năng gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe đối với con người, thiệt hại về tài sản, ảnh hưởng đến môi trường tương tự như vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 3 Pháp lệnh.

2. Động vật nghiệp vụ quy định tại Điểm đ Khoản 9 Điều 3 Pháp lệnh là động vật được huấn luyện để sử dụng cho yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Hành vi lạm dụng việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để xâm phạm sức khỏe, tính mạng; quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Khoản 3 Điều 5 Pháp lệnh bao gồm:

a) Trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ không đúng đối tượng; giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho cá nhân sử dụng không đúng loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của cơ quan, tổ chức mình được trang bị.

b) Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ không đúng quy định.

2. Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định tại Khoản 12 Điều 5 Pháp lệnh bao gồm:

a) Mang theo người, phương tiện, đồ vật, sản xuất, tàng trữ, vận chuyển trái phép vũ khí thô sơ.

b) Sản xuất, chế tạo, mua, bán, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, sử dụng các chi tiết, cụm chi tiết để lắp ráp, sản xuất trái phép các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ.

c) Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để săn bắt, khai thác trái phép động, thực vật, tài nguyên, hủy hoại môi trường sinh thái, gây nguy hại đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

d) Giao cho người chưa qua đào tạo về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; người chưa thành niên, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để cản trở bất hợp pháp, gây phiền hà, sách nhiễu đối với tổ chức, cá nhân trong việc trang bị, cấp các loại giấy phép về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

e) Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai lệch về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; không báo cáo kịp thời, che giấu hoặc làm sai lệch thông tin báo cáo về mất cắp, thất thoát, tai nạn, sự cố về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

g) Mang vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái phép vào nơi cấm, khu vực cấm.

h) Cản trở người thi hành công vụ trong kiểm tra việc trang bị, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

i) Che giấu, giúp sức, tạo điều kiện cho người khác sản xuất, vận chuyển, mua bán, tàng trữ, sử dụng trái phép, hủy hoại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 5. Đối tượng được phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong các trường hợp đặc biệt

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các trường hợp sau:

a) Để bảo vệ người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu nhà nước, cơ quan lập pháp, chính phủ và các thành viên chủ chốt của Hoàng gia. Cụ thể là:

- Nguyên thủ quốc gia;

- Người đứng đầu Chính phủ;

- Chủ tịch Quốc hội;

- Tổng Bí thư, Chủ tịch Đảng hoặc người đứng đầu các Đảng có quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Tổng thư ký Liên hợp quốc;

- Cấp phó của Nguyên thủ quốc gia, của người đứng đầu Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội; Phó tổng thư ký Liên hợp quốc;

- Các thành viên chủ chốt của Hoàng gia (Nhà vua, Hoàng hậu, Nữ hoàng, Hoàng tử, Thái tử, Công chúa).

b) Để bảo vệ khách mời do Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mời.

c) Để luyện tập, thi đấu thể thao, triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ từ Việt Nam ra nước ngoài trong các trường hợp sau:

a) Để bảo vệ người đứng đầu cơ quan Đảng, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Để luyện tập, thi đấu thể thao, triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm.

c) Mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra nước ngoài theo quy định của pháp luật cảnh vệ.

Điều 6. Số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ được phép mang vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong các trường hợp đặc biệt

1. Tổ chức, cá nhân được phép mang tối đa 10 khẩu súng ngắn kèm theo cơ số đạn vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để làm nhiệm vụ bảo vệ. Trường hợp đặc biệt muốn mang nhiều hơn số lượng vũ khí quy định phải được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để luyện tập, thi đấu thể thao, triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm thì căn cứ nhu cầu, quy mô triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hoặc giải thi đấu, Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội Bộ Công an quyết định theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

Điều 7. Trách nhiệm của người được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Người được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 8 Pháp lệnh và có trách nhiệm bàn giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và Giấy phép sử dụng trong trường hợp chuyển công tác khác, nghỉ hưu, nghỉ thôi việc, chuyển ngành khác hoặc không đủ tiêu chuẩn, điều kiện sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Cơ quan, đơn vị chủ quản có trách nhiệm kiểm tra, lập biên bản việc giao, nhận số vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và Giấy phép sử dụng nêu tại Khoản 1 Điều này.

Chương II **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VŨ KHÍ**

Điều 8. Loại vũ khí quân dụng trang bị cho lực lượng Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu của Hải quan, đơn vị Hải quan cửa khẩu, An ninh hàng không

1. Các lực lượng chuyên trách chống buôn lậu của Hải quan, đơn vị Hải quan cửa khẩu, Kiểm lâm, An ninh hàng không được trang bị:

a) Súng ngắn, súng tiểu liên các loại.

b) Dạn dùng cho các loại súng quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Trường hợp cần thiết phải trang bị vũ khí quân dụng khác ngoài các loại vũ khí quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này thì phải có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi đã trao đổi và thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 9. Quy định nổ súng khi thi hành nhiệm vụ độc lập

1. Khi thi hành nhiệm vụ độc lập, việc nổ súng phải tuân thủ theo đúng các nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Điều 22 và các trường hợp nổ súng quy định tại Khoản 3 Điều 22 Pháp lệnh.

2. Cảnh báo trước khi nổ súng quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 22 Pháp lệnh được thể hiện bằng mệnh lệnh qua lời nói hoặc bắn chỉ thiên.

Điều 10. Nhập khẩu và cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí thể thao

1. Căn cứ vào nhu cầu, mục đích sử dụng và sau khi thống nhất với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về số lượng, chủng loại vũ khí thể thao cần nhập khẩu, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép nhập khẩu vũ khí thể thao.

2. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí thể thao

Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép nhập khẩu vũ khí thể thao, doanh nghiệp được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao nhiệm vụ nhập khẩu phải làm thủ tục để được cấp Giấy phép vận chuyển. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển lập thành 01 bộ và nộp tại Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển nhập khẩu vũ khí thể thao. Nội dung văn bản nêu rõ số lượng, chủng loại vũ khí thể thao, địa điểm và thời gian giao, nhận, loại phương tiện vận chuyển, tuyến đường vận chuyển.

b) Bản sao văn bản cho phép nhập khẩu vũ khí thể thao của Thủ tướng Chính phủ.

c) Giấy giới thiệu của người đến liên hệ.

Người có tên trong Giấy giới thiệu xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời gian 4 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an phải cấp Giấy phép vận chuyển theo quy định.

3. Thời hạn của Giấy phép vận chuyển là 30 ngày.

Điều 11. Phân loại vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

1. Vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao phải được phân loại; nếu bị hỏng không khắc phục được phải tiến hành thanh lý, tiêu hủy theo quy định. Việc phân loại vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao phải lập hội đồng.

Hội đồng phân loại gồm: Đại diện cơ quan, đơn vị được trang bị, đại diện cơ quan Công an nơi cấp Giấy phép. Hội đồng phân loại vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao do cơ quan Công an nơi cấp Giấy phép sử dụng thành lập theo đề nghị của cơ quan, đơn vị được trang bị. Sau khi tiến hành kiểm tra, quyết định phân loại thì phải lập biên bản.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc phân loại vũ khí thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 12. Cơ sở, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí

1. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí tại các cơ sở, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng.

2. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí tại các cơ sở, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Được Bộ trưởng Bộ Công an giao trách nhiệm nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí.

b) Cơ sở hạ tầng, máy móc đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa vũ khí.

c) Có đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

Điều 13. Đối tượng được trang bị vũ khí thô sơ

1. Các đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ.

2. Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu của Hải quan, đơn vị Hải quan cửa khẩu, An ninh hàng không.

3. Đội kiểm tra của lực lượng quản lý thị trường; ban, đội bảo vệ chuyên trách của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ; cơ quan thi hành án dân sự.

4. Ban bảo vệ dân phố hoặc tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự xã, phường, thị trấn.

5. Thanh tra chuyên ngành thủy sản, lực lượng kiểm ngư.

6. Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.

7. Câu lạc bộ, trường, trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao.

8. Trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh.

9. Các bảo tàng, hãng phim, đơn vị biểu diễn nghệ thuật.

Điều 14. Sở hữu vũ khí thô sơ của cá nhân

Cá nhân chỉ được sở hữu vũ khí thô sơ là hiện vật để trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo hoặc được gia truyền theo phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc.

Điều 15. Thủ tục cấp Giấy phép mua vũ khí thô sơ

1. Việc trang bị vũ khí thô sơ phải đúng đối tượng quy định tại Điều 23 Pháp lệnh và Điều 13 Nghị định này. Bộ Công an căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu của từng đối tượng (trừ các đơn vị Quân đội, Dân quân tự vệ) để cấp Giấy phép mua theo đúng chủng loại. Hồ sơ lập thành 01 bộ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị mua vũ khí thô sơ. Nội dung văn bản nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại vũ khí thô sơ cần mua.

b) Giấy giới thiệu của người đến liên hệ.

Người có tên trong Giấy giới thiệu xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

2. Nơi tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép mua vũ khí thô sơ

a) Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép mua vũ khí thô sơ của cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành ở Trung ương và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ được phép đào tạo nhân viên bảo vệ.

b) Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép mua vũ khí thô sơ cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương.

Cơ quan Công an sau khi tiếp nhận hồ sơ tiến hành thẩm định. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an phải cấp Giấy phép mua vũ khí thô sơ theo quy định.

3. Thời hạn của Giấy phép mua vũ khí thô sơ là 30 ngày.

Điều 16. Quản lý, sử dụng vũ khí thô sơ

1. Vũ khí thô sơ khi được trang bị phải làm thủ tục đăng ký với cơ quan Công an có thẩm quyền về số lượng, chủng loại; không làm thủ tục cấp Giấy phép sử dụng. Khi mang ra sử dụng phải được phép của người đứng đầu cơ quan, đơn vị đó.

2. Vũ khí thô sơ là hiện vật trong bảo tàng, được sử dụng làm đạo cụ làm phim, biểu diễn nghệ thuật, đồ gia bảo hoặc được gia truyền theo phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc phải khai báo với Công an xã, phường, thị trấn và chỉ được phép trưng bày, triển lãm, biểu diễn, thờ cúng hoặc sử dụng trong các nghi lễ của đồng bào các dân tộc.

3. Các hãng phim, đơn vị biểu diễn nghệ thuật chỉ được sử dụng vũ khí thô sơ để làm đạo cụ; các bảo tàng chỉ được sử dụng vũ khí thô sơ để trưng bày, triển lãm.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ QUÂN DỤNG

Điều 17. Đối tượng được phép sử dụng vật liệu nổ quân dụng

1. Quân đội nhân dân.
2. Công an nhân dân.

Điều 18. Điều kiện bảo đảm an toàn trong nghiên cứu, chế tạo, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ quân dụng

1. Đơn vị được giao nghiên cứu, chế tạo, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ quân dụng phải thiết lập hệ thống tổ chức quản lý, kỹ thuật an toàn do lãnh đạo trực tiếp điều hành, chỉ đạo và phân công người có đủ trình độ, kinh nghiệm chịu trách nhiệm thực hiện công tác kỹ thuật an toàn tại mỗi bộ phận, vị trí có nguy cơ cao về sự cố, tai nạn cháy, nổ.

2. Đơn vị được giao nghiên cứu, chế tạo, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ quân dụng phải có phương án bảo vệ an ninh, trật tự và phương án, biện pháp phòng cháy, chữa cháy cho cơ sở nghiên cứu, sản xuất, hệ thống kho tàng, nơi bốc dỡ, phương tiện vận chuyển và định kỳ tổ chức diễn tập phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn. Các kho chứa vật liệu nổ quân dụng phải thiết kế, xây dựng theo đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khẩn cấp, bảo đảm an toàn về vệ sinh môi trường.

3. Cán bộ, chiến sĩ được giao nhiệm vụ quản lý kho, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ quân dụng phải được đào tạo, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn phù hợp.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và thẩm quyền quản lý có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc sử dụng vật liệu nổ quân dụng.

Chương IV **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

Điều 19. Đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ

1. Đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ bao gồm:

a) Quân đội nhân dân; Dân quân tự vệ.

b) Công an nhân dân.

c) An ninh hàng không.

d) Kiểm lâm, lực lượng chuyên trách chống buôn lậu của hải quan, đơn vị hải quan cửa khẩu, Đội kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường.

đ) Ban, đội bảo vệ chuyên trách của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

e) Ban bảo vệ dân phố hoặc tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự xã, phường, thị trấn.

g) Câu lạc bộ, Trường, Trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động.

h) Cơ quan thi hành án dân sự.

i) Thanh tra chuyên ngành Thủy sản, lực lượng kiểm ngư.

k) Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.

l) Các đối tượng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Căn cứ vào tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, thủ trưởng các đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều này quyết định trang bị chủng loại, số lượng công cụ hỗ trợ cho phù hợp.

3. Bộ Quốc phòng quy định việc trang bị, cấp Giấy phép mua, Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

4. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định việc trang bị, cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ cho các đối tượng khác ngoài phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 20. Thủ tục cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ lập thành 01 bộ. Hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị mua công cụ hỗ trợ.
- b) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- c) Quyết định thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách (áp dụng đối với các cơ quan, doanh nghiệp thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách).
- d) Giấy giới thiệu của người đến liên hệ.

Người có tên trong Giấy giới thiệu có trách nhiệm xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

2. Nơi tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ

a) Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ cho cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành ở Trung ương và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ được phép đào tạo nhân viên bảo vệ.

b) Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương.

Trong thời gian 04 ngày làm việc, cơ quan Công an có thẩm quyền phải cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ theo quy định.

3. Thời hạn của Giấy phép mua công cụ hỗ trợ là 15 ngày.

Điều 21. Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ

1. Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ được cấp đối với các loại súng dùng để bắn đạn nhựa, đạn cao su, hơi cay, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, từ trường, laser, pháo hiệu và các loại dùi cui điện, dùi cui cao su, dùi cui kim loại. Đối với các loại công cụ hỗ trợ khác, cơ quan, đơn vị được phép sử dụng phải lập danh sách, ghi đầy đủ số lượng, chủng loại và làm thủ tục đăng ký với cơ quan Công an có thẩm quyền.

2. Hồ sơ cấp mới Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ

Các đối tượng được phép trang bị công cụ hỗ trợ quy định tại Điều 19 Nghị định này, sau khi mua xong phải mang công cụ hỗ trợ và xuất trình bản chính, nộp bản sao hóa đơn hoặc phiếu xuất kho cho cơ quan Công an đã cấp Giấy phép mua để được cấp Giấy phép sử dụng.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc (đối với số lượng dưới 50 Giấy phép), không quá 10 ngày (đối với số lượng từ 50 Giấy phép trở lên), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an phải cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định.

3. Hồ sơ cấp lại Giấy phép sử dụng

Việc cấp lại Giấy phép sử dụng áp dụng khi Giấy phép sử dụng bị hết hạn, bị mất. Hồ sơ lập thành 01 bộ nộp tại cơ quan Công an đã cấp Giấy phép sử dụng. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức. Nội dung văn bản phải thể hiện rõ lý do cấp lại, số lượng Giấy phép cấp lại; số lượng, chủng loại, ký hiệu công cụ hỗ trợ đề nghị cấp lại.

b) Giấy phép bị hết hạn hoặc bản tường trình nói rõ lý do mất, nêu rõ kết quả xử lý đối với việc làm mất Giấy phép.

c) Giấy giới thiệu của người đến liên hệ.

Người có tên trong Giấy giới thiệu có trách nhiệm xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc (đối với số lượng dưới 50 Giấy phép), 10 ngày (đối với số lượng từ 50 Giấy phép trở lên), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an phải cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định.

4. Hồ sơ cấp đổi Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ

Việc cấp đổi Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ áp dụng khi Giấy phép bị hỏng. Hồ sơ lập thành 01 bộ nộp tại cơ quan Công an đã cấp Giấy phép sử dụng. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp đổi Giấy phép của cơ quan, tổ chức. Nội dung văn bản phải thể hiện rõ lý do cấp đổi, số lượng Giấy phép cấp đổi, số lượng, chủng loại, ký hiệu công cụ hỗ trợ đề nghị cấp đổi.

b) Giấy giới thiệu của người đến liên hệ.

Người có tên trong Giấy giới thiệu có trách nhiệm xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an phải cấp đổi Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định.

5. Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ có giá trị 05 năm và chỉ cấp cho cơ quan, đơn vị được phép trang bị.

6. Bộ Quốc phòng quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 22. Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ lập thành 01 bộ. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển. Nội dung văn bản thể hiện rõ lý do, số lượng, chủng loại, nơi đi, nơi đến, phương tiện vận chuyển công cụ hỗ trợ.

b) Văn bản cho phép vận chuyển công cụ hỗ trợ của cơ quan chủ quản cấp trên.

c) Giấy giới thiệu của người đến liên hệ.

Người có tên trong Giấy giới thiệu có trách nhiệm xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

2. Nơi tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ

a) Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ cho cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành ở Trung ương và các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ được phép đào tạo nhân viên bảo vệ.

b) Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị ở địa phương.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an phải cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ theo quy định.

3. Thời hạn của Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ là 30 ngày.

4. Bộ Quốc phòng quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 23. Thủ tục sửa chữa công cụ hỗ trợ

1. Hồ sơ cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ lập thành 01 bộ, nộp tại cơ quan Công an có thẩm quyền đã cấp Giấy phép sử dụng. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa chữa công cụ hỗ trợ. Trong văn bản phải thể hiện rõ số lượng, chủng loại công cụ hỗ trợ cần sửa chữa, nơi dự định tiến hành sửa chữa, dự kiến thời gian sửa chữa.

b) Giấy giới thiệu của người đến liên hệ.

Người có tên trong Giấy giới thiệu có trách nhiệm xuất trình Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an phải cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ theo quy định.

2. Trong trường hợp phải vận chuyển công cụ hỗ trợ đến nơi sửa chữa thì Giấy phép sửa chữa đồng thời là Giấy phép vận chuyển.

3. Thời hạn của Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ là 30 ngày.

4. Bộ Quốc phòng quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ đối với các đơn vị trong phạm vi quản lý.

Điều 24. Quản lý, sử dụng công cụ hỗ trợ

1. Công cụ hỗ trợ khi chưa đưa vào sử dụng phải được bảo quản trong kho hoặc nơi cất giữ. Khi đưa vào kho, nơi cất giữ, phải sắp xếp hợp lý, để riêng từng chủng loại, nhãn hiệu. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị phải thực hiện việc kiểm tra kỹ thuật, tiến hành bảo dưỡng theo đúng định kỳ và quy trình bảo dưỡng của nhà sản xuất.

2. Cơ quan, đơn vị khi được phép trang bị, sử dụng công cụ hỗ trợ phải mở hồ sơ, sổ sách theo dõi. Công cụ hỗ trợ khi mang ra sử dụng phải được thủ trưởng cho phép và ghi vào hồ sơ của cơ quan, đơn vị.

3. Người được cơ quan, đơn vị giao công cụ hỗ trợ phải được tập huấn về tính năng, tác dụng, kỹ năng sử dụng. Khi đi công tác có mang theo công cụ hỗ trợ phải kèm Giấy phép sử dụng. Trường hợp do yêu cầu công tác, chiến đấu, được cơ quan, đơn vị cho phép mang về nhà riêng phải cất giữ cẩn thận, bảo đảm an toàn. Khi hoàn thành nhiệm vụ, người được giao công cụ hỗ trợ phải bàn giao cho người có trách nhiệm bảo quản công cụ hỗ trợ. Trường hợp bị mất công cụ hỗ trợ hoặc Giấy phép sử dụng phải báo ngay cho Thủ trưởng phụ trách trực tiếp biết. Cơ quan, tổ chức bị mất Giấy phép, công cụ hỗ trợ phải báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan Công an đã cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ biết để phối hợp giải quyết.

4. Khi sử dụng công cụ hỗ trợ, người được cơ quan, đơn vị giao công cụ hỗ trợ phải chấp hành nghiêm túc quy định tại Điều 33 Pháp lệnh.

Điều 25. Điều kiện của cơ sở, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ

1. Việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ được thực hiện trong các cơ sở, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

2. Trường hợp cơ sở, doanh nghiệp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng không bảo đảm việc nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa thì có thể thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng tại các cơ sở, doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có hệ thống cơ sở hạ tầng, máy móc đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa công cụ hỗ trợ.

b) Phải là các cơ sở, doanh nghiệp có đủ điều kiện về an ninh, trật tự và được cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

Điều 26. Điều kiện của cơ sở, doanh nghiệp nhập khẩu, xuất khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ

Cơ sở, doanh nghiệp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các tổ chức, doanh nghiệp khác nhập khẩu, xuất khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

1. Được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Có đủ điều kiện về an ninh, trật tự và được cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

3. Phù hợp với quy hoạch về cơ sở, doanh nghiệp nhập khẩu, xuất khẩu, kinh doanh công cụ hỗ trợ theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Chương V
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ
VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Tổ chức thực hiện Pháp lệnh và ban hành các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo thẩm quyền.

2. Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

3. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quy định cụ thể đối tượng, công tác quản lý, bảo quản, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo phân công của Chính phủ.

4. Tổ chức đăng ký, cấp, thu hồi các loại Giấy phép trong công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo thẩm quyền.

5. Quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kho bảo quản vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo thẩm quyền.

6. Tổ chức huấn luyện, đào tạo chuyên môn về quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và cấp chứng chỉ cho các đối tượng được phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ ngoài phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

7. Tổ chức bộ máy chuyên trách theo dõi công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

8. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tổ chức tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

10. Tổ chức thống kê, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo thẩm quyền.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

12. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; đề xuất khen thưởng và khen thưởng các cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

1. Tổ chức thực hiện Pháp lệnh và ban hành các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng.

2. Quy định cụ thể đối tượng được trang bị các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho Bộ đội chủ lực, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Bộ đội địa phương và Dân quân tự vệ.

3. Đăng ký, cấp Giấy phép sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Cung cấp hoặc chuyển nhượng vũ khí quân dụng cho các đối tượng ngoài phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng sau khi trao đổi thống nhất với Bộ Công an.

5. Tổ chức các cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trong Quân đội nhân dân.

6. Tiếp nhận, xử lý, tiêu hủy vũ khí quân dụng, vật liệu nổ do cơ quan Công an hoặc các tổ chức và cá nhân giao nộp.

7. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đối với các đối tượng do Bộ Quốc phòng quản lý.

8. Thực hiện và phối hợp với Bộ Công an trong việc sửa chữa, chuyển loại, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng.

10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo; đề xuất khen thưởng và khen thưởng các cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

11. Kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 29. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

1. Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định cụ thể việc trang bị, quản lý, sử dụng các loại vũ khí trong huấn luyện, thi đấu thể thao; vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ làm đạo cụ hoặc để trưng bày, triển lãm trong các hoạt động văn hoá, nghệ thuật.

b) Phối hợp với Bộ Công an thực hiện việc chuyển loại, thanh lý, tiêu hủy các loại vũ khí thể thao.

c) Kiểm tra việc quản lý, sử dụng vũ khí thể thao đã được trang bị cho các đối tượng theo quy định của Pháp lệnh và Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Công an thực hiện chức năng quản lý nhà nước về vật liệu nổ sử dụng trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

b) Xây dựng định mức, tiêu chuẩn sử dụng vật liệu nổ trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cấp và sử dụng kinh phí phục vụ việc quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; việc thu lệ phí đăng ký, cấp Giấy phép để quản lý các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; hướng dẫn việc dự trữ quốc gia đối với vật liệu nổ.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông tuyên truyền, phổ biến các quy định về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tuyên truyền, vận động nhân dân phát hiện, thu nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ tàng trữ, sử dụng trái phép.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng chương trình phổ biến các quy định về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trong các trường phổ thông, dạy nghề, trung học, cao đẳng, đại học.

6. Các Bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an cung cấp số liệu phục vụ thống kê nhà nước và thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc nội dung quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

2. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

3. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm liên quan đến công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2012 và thay thế Nghị định số 47/CP ngày 12 tháng 8 năm 1996 về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận, Giấy phép (trừ Giấy phép sử dụng súng săn) cấp cho tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn quy định trong Giấy chứng nhận hoặc Giấy phép đó.

2. Giấy phép sử dụng súng săn do cơ quan Công an có thẩm quyền đã cấp cho cá nhân trước đây phải tiến hành thu hồi.

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và những nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NC (5b).M 280

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng